

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG,
L=PHƯỜNG BẾN THÀNH, ST=
HỒ CHÍ MINH, UID=
MST:0300363808
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28 10:39:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Nga Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Hồ Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	Phó Tổng Giám đốc

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Toàn – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh tại mục V.2 và V.6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang, công ty con của Tập đoàn, đang trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Xelex với số tiền 21.250.000.000 VND. Tập đoàn đánh giá khoản đầu tư này không có khả năng thu hồi.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn đã xử lý tài chính các khoản phải nợ thu khó đòi với tổng giá trị 89.558.925.815 VND từ nguồn dự phòng đã trích lập các năm trước, liên quan đến Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An, Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic và Công ty TNHH Tăng Tốc đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026.

Các vấn đề này được trình bày chi tiết tại các thuyết minh nêu trên. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.314.822.567	727.056.650.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.198.179.701	38.354.824.229
1. Tiền	111		24.198.179.701	37.839.145.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	515.679.133
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	87.203.354.583	75.761.573.986
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		77.770.194.136	66.328.413.539
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.285.697.871	269.421.328.413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.905.870.428	250.106.779.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.600.017.614	110.564.494.875
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	18.958.135.790	13.962.037.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(22.178.331.961)	(111.487.005.563)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	195.022.190
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	314.530.181.804	296.781.789.775
1. Hàng tồn kho	141		334.929.651.980	311.136.499.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(20.399.470.176)	(14.354.710.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		56.097.408.608	46.737.134.253
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	10.635.581.172	11.014.443.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		28.324.170.063	23.756.742.756
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.15	17.137.657.373	11.965.948.189
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.164.345.420	404.396.725.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		858.472.398	3.034.804.769
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	858.472.398	3.034.804.769
II. Tài sản cố định	220		276.058.745.456	284.801.113.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	195.817.427.143	203.943.567.191
- Nguyên giá	222		441.538.317.078	440.439.326.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.720.889.935)	(236.495.758.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80.241.318.313	80.857.546.519
- Nguyên giá	228		98.182.566.067	98.182.566.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.941.247.754)	(17.325.019.548)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.884.746.459	3.227.621.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	3.884.746.459	3.227.621.459
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	88.977.585.157	111.595.353.433
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		32.658.932.538	32.892.014.007
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		117.566.600.000	117.566.600.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(66.254.372.039)	(38.863.260.574)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.006.424.658	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		4.384.795.950	1.737.831.865
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	4.384.795.950	1.737.831.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.134.479.167.987	1.131.453.375.892

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.758.477.081	356.446.047.062
I. Nợ ngắn hạn	310		343.114.091.941	352.801.661.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	68.087.366.086	91.162.246.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	26.640.743.429	27.880.985.835
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	10.781.318.034	10.193.318.034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	478.668.055	1.244.120.206
5. Phải trả người lao động	315		6.808.540.948	8.789.523.255
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	24.960.097.509	25.754.851.304
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	9.680.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	18.198.065.616	18.529.549.197
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	109.547.437.605	87.945.720.750
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	5.053.868.647	4.137.597.639
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72.557.986.012	77.154.069.538
II. Nợ dài hạn	330		3.644.385.140	3.644.385.140
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	239.000.000	239.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.20	3.405.385.140	3.405.385.140
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	787.720.690.906	775.007.328.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.343.640.948	325.219.046.278
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.673.965.586	(83.696.188.087)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		115.805.433.234	(87.092.119.424)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		13.868.532.352	3.395.931.337
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.725.811.943	12.507.198.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.134.479.167.987	1.131.453.375.892

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	570.514.543.558	361.024.087.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.099.206.924	3.198.571.093
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	565.415.336.634	357.825.516.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	434.889.737.547	269.876.110.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.525.599.087	87.949.406.040
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	8.595.409.671	2.487.115.814
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	33.885.742.436	4.748.309.417
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.597.858.723	4.388.178.892
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	53.917.569.049	53.035.247.742
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	39.264.846.149	25.142.974.077
11. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	V.2	2.160.918.531	419.416.499
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.213.769.655	7.929.407.117
13. Thu nhập khác	31	VI.8	2.260.301.297	529.540.496
14. Chi phí khác	32	VI.9	1.500.315.418	88.786.975
15. Lợi nhuận khác	40		759.985.879	440.753.521
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.973.755.534	8.370.160.638
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	792.483.634	1.217.356.550
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.181.271.900	7.152.804.088
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.868.532.352	6.708.223.867
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		312.739.548	444.580.221
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	503	243

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.973.755.534	8.370.160.638
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.252.796.456	11.579.942.065
- Các khoản dự phòng	03	34.602.394.694	(5.376.559.012)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.036.984.190)	(1.911.259.351)
- Chi phí đi vay	06	3.597.858.723	4.388.178.892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.389.821.217	17.050.463.232
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14.283.425.791)	64.427.167.142
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.793.152.037)	(47.293.431.668)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(23.018.559.028)	2.214.625.491
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.268.101.949)	1.112.738.884
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3.693.591.707)	(4.489.829.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.875.665.940)	(621.741.246)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.328.993.350)	(3.297.109.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.871.668.585)	29.102.883.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.167.553.202)	(4.448.606.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	889.225.590	509.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.530.137.337)	(35.797.486.408)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.326.328.630	37.755.330.807
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.742.443.521	2.440.800.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.739.692.798)	459.128.740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	137.851.788.778	149.754.648.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(116.250.071.923)	(169.468.882.322)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.454.716.855	(19.714.234.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.156.644.528)	9.847.777.672
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.354.824.229	35.571.943.138
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.198.179.701	45.419.720.810

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Tập đoàn có 682 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 665 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 6 công ty con trực tiếp. Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6 công ty. Thông tin khái quát về công ty con của Tập đoàn được hợp nhất như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ triệu VND	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối kỳ %	Đầu năm %	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hoà, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Lô HT-2-2, Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6.000	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3.000	100%	100%	100%	100%

- b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 2 công ty liên kết trực tiếp. Số lượng công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2 công ty. Thông tin khái quát về công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ %	Đầu năm %	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất	42%	42%	42%	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại	49,19%	49,19%	49,19%	49,19%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 99 so với Thông tư 200 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 99 như trình bày tại thuyết minh số IX.5.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") của Bộ Tài Chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị ghi sổ được xác định như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của công ty mẹ tối hậu;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất kể từ thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh và công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tập đoàn không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được Tập đoàn nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ các kỳ trước ngày Tập đoàn mua chứng khoán được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nhận được, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư hoặc doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh. Trường hợp có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng tổn thất.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay và các khoản thu nhập tương tự khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế theo các thỏa thuận có liên quan.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Tập đoàn thực hiện ghi nhận dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị vốn góp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư khác. Trường hợp giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị có thể thu hồi thì trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không có khả năng thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tập đoàn trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với tài sản cố định có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng khoản chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng hoặc theo mức độ thu được lợi ích kinh tế.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thời điểm Tập đoàn ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tập đoàn theo quy định của pháp luật liên quan.

Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện là thời điểm Tập đoàn không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa thanh toán do chưa nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc hồ sơ kế toán. Chi phí phải trả cũng bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước nhằm phản ánh đầy đủ chi phí của kỳ kế toán theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả được thực hiện trên cơ sở tính toán hợp lý, có đầy đủ căn cứ và bằng chứng đáng tin cậy. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích trước thì kế toán thực hiện ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập phần chênh lệch tương ứng vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được phản ánh theo giá trị gốc và được phân loại thành vay ngắn hạn hoặc vay dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được phân loại và trình bày vào chỉ tiêu Nợ dài hạn đến hạn trả thuộc nợ phải trả ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay khác ngoài lãi vay phải trả, như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Đối với các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng đủ điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", các khoản chi phí này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn gồm Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ; giá trị quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn và các khoản chênh lệch khác theo quy định của pháp luật. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần. Trường hợp việc phát hành cổ phiếu không thành công, các chi phí phát sinh liên quan được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình). Việc doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc dùng làm cổ phiếu thường được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn sau khi đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo quyết định của chủ sở hữu (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi về số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị của số cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch và sự kiện không thuộc hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn.

Thu nhập khác bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; các khoản tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng; các khoản bồi thường của bên thứ ba; các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán; các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay thu hồi được; các khoản được hoàn, giảm các loại thuế, phí đã ghi nhận trước đây; quà biếu, quà tặng được nhận;...

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tập đoàn phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi có đầy đủ căn cứ xác định số tiền giảm trừ và được phản ánh riêng biệt với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận trong các kỳ trước thì việc ghi nhận được thực hiện theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, bao gồm các quy định về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (nếu có).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá gốc của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác đã bán hoặc cung cấp trong kỳ, phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận.

Giá vốn hàng bán được xác định trên cơ sở phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Tập đoàn áp dụng và bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Đối với hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản đầu tư, giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động này như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vận hành, chi phí nhượng bán, thanh lý và các chi phí hợp lý khác theo quy định.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính, chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý; các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn Tập đoàn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc sử dụng các ước tính và giả định kế toán có ảnh hưởng đến giá trị ghi nhận của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí được ghi nhận trong kỳ.

Các ước tính và giả định kế toán được xem xét, đánh giá thường xuyên trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan khác, bao gồm các giả định về các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý trong từng thời kỳ. Mặc dù các ước tính được xây dựng trên cơ sở những thông tin hiện có và các giả định được cho là phù hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.778.790.763	2.106.476.757
Tiền gửi không kỳ hạn	22.419.388.938	35.732.668.339
<u>Trong đó:</u>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.214.429.951	7.108.955.996
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.312.842.076	14.255.171.166
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.559.448.316	5.510.807.885
- Các ngân hàng khác	2.332.668.595	8.857.733.292
Các khoản tương đương tiền	-	515.679.133
Cộng	24.198.179.701	38.354.824.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính
- a. Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2026				01/01/2026			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND		Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết		433.160.447	1.413.189.700	-			433.160.447	1.306.414.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (mã VCB)	22.719	433.136.656	1.413.121.800	-		22.719	433.136.656	1.306.342.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã CTG)	2	23.791	67.900	-		2	23.791	71.500	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		9.000.000.000					9.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	-		562.500	9.000.000.000	(*)	-
Cộng	585.221	9.433.160.447		-		585.221	9.433.160.447		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh trong kỳ:

	01/01/2026		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		30/06/2026	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND
Cổ phiếu niêm yết								
Cổ phiếu VCB	22.719	433.136.656	-	-	-	-	22.719	433.136.656
Cổ phiếu CTG	2	23.791	-	-	-	-	2	23.791
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	-	-	-	-	562.500	9.000.000.000
Cộng	585.221	9.433.160.447	-	-	-	-	585.221	9.433.160.447

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngắn hạn	77.770.194.136	77.770.194.136	66.328.413.539	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.815.848.220	5.815.848.220	4.305.903.562	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.236.712.329	12.236.712.329	22.185.424.658	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.312.794.521	10.312.794.521	16.047.183.561	-
Ngân hàng TMCP An Bình	27.976.200.000	27.976.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	18.416.616.439	18.416.616.439	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	1.610.154.770	1.610.154.770	7.363.999.707	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long	1.401.867.857	1.401.867.857	1.354.888.352	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	15.071.013.699	-
Dài hạn	5.006.424.658	5.006.424.658	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	5.006.424.658	5.006.424.658	-	-
Cộng	82.776.618.794	82.776.618.794	66.328.413.539	-

(*) Là tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2,9%/năm đến 7,9%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)
- c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		30/06/2026		01/01/2026	
		Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang		42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	32.892.014.007
	Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	3.335.000.000	-
Cộng			15.305.000.000	15.305.000.000	32.892.014.007

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty Cổ phần 4P	Cộng	Đơn vị tính: VND
Giá gốc khoản đầu tư	11.970.000.000	3.335.000.000	15.305.000.000	
Vào ngày đầu năm	-	-	-	
Tăng trong kỳ	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	
Vào ngày cuối kỳ	11.970.000.000	3.335.000.000	15.305.000.000	
Phản lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi đầu tư				
Vào ngày đầu năm	20.922.014.007	(3.335.000.000)	17.587.014.007	
Lợi nhuận (lỗ) được chia	2.160.918.531	-	2.160.918.531	
Cổ tức	(2.394.000.000)	-	(2.394.000.000)	
Vào ngày cuối kỳ	20.688.932.538	(3.335.000.000)	17.353.932.538	
Giá trị còn lại	32.892.014.007	-	32.892.014.007	
Vào ngày đầu năm	32.658.932.538	-	32.658.932.538	
Vào ngày cuối kỳ				

Các số dư công nợ tại thời điểm cuối kỳ và giao dịch chủ yếu trong kỳ giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

d. Đầu tư vào công ty khác

	30/06/2026				01/01/2026			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.104.600	45.150.600.000	(*)	-	4.104.600	45.150.600.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xelex (i)	625.000	21.250.000.000	(*)	(21.250.000.000)	625.000	21.250.000.000	(*)	(21.250.000.000)
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare (ii)	5.810.000	49.966.000.000	(*)	(43.804.372.039)	5.810.000	49.966.000.000	(*)	(16.413.260.574)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư AP	-	1.200.000.000	(*)	(1.200.000.000)	-	1.200.000.000	(*)	(1.200.000.000)
Cộng		117.566.600.000	(66.254.372.039)			117.566.600.000	(38.863.260.574)	

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315224733 ngày 15 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, số cổ phần đang lưu hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xelex là 12.500.000 cổ phần. Trong năm 2022 Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang đã nhận chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Xelex (Công ty Xelex) từ đối tác khác để nắm giữ 625.000 cổ phần tương đương 5% vốn điều lệ. Tập đoàn đã nhiều lần yêu cầu Công ty Xelex cung cấp Báo cáo tài chính cũng như cung cấp thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Xelex nhưng không thể liên hệ được với Công ty Xelex hay người đại diện theo pháp luật Công ty Xelex. Tập đoàn đã lập vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại Đức Hòa phát hành số 945/2025/VB-TPL ngày 19 tháng 12 năm 2025 thể hiện Công ty Xelex không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh và thu thập thêm thông tin Công ty Xelex không hoạt động tại địa chỉ đăng ký trên trang web tra cứu thông tin người nộp thuế (<https://tracuunnt.gdt.gov.vn/tcnnt/mstdn.jsp>). Do đó, Tập đoàn đánh giá không có khả năng thu hồi và tiếp tục thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

(ii) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 19,37% tương ứng 5.810.000 cổ phần, giá trị cổ phần theo mệnh giá là 58.100.000.000 VND. Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 236./2024/HDCNC ngày 20 tháng 3 năm 2024.

(*) Tập đoàn chưa có đầy đủ cơ sở và thông tin để xác định một cách đáng tin cậy giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nêu trên tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, Tập đoàn không trình bày chỉ tiêu giá trị có thể thu hồi đối với các khoản đầu tư này trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba	236.191.344.537	(22.127.872.741)	256.186.779.520	(69.436.546.343)
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	-	47.558.925.815	(47.558.925.815)
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Cơ Điện Phan Gia	59.278.900.234	-	35.517.703.624	-
Các đối tượng khác (*)	176.912.444.303	(22.127.872.741)	173.110.150.081	(21.877.620.528)
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	1.714.531.891	-	-	-
Cộng	237.905.876.428	(22.127.872.741)	256.186.779.520	(69.436.546.343)

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba	-	-	22.200.000.000	(22.200.000.000)
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Nhựa Bình An	-	-	19.800.000.000	(19.800.000.000)
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại Tín Phát Plastic	16.743.495.300	-	16.743.495.300	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thuận An	26.856.522.314	(50.459.220)	51.820.999.575	(50.459.220)
Các đối tượng khác (*)	43.600.017.614	(50.459.220)	110.564.494.875	(42.050.459.220)
Cộng				

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Phải thu khác ngắn hạn				
Bên thứ ba	18.958.135.790	-	13.962.037.391	-
Phải thu người lao động	16.564.135.790	-	13.962.037.391	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.933.794.394	-	8.977.252.612	-
	1.997.893		4.236.094	
Ký cược, ký quỹ	5.447.408.212	-	2.549.948.724	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.180.935.291	-	2.430.599.961	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	2.394.000.000	-	-	-
Cổ tức phải thu	2.394.000.000	-	-	-
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	858.472.398	-	3.034.804.769	-
Ký quỹ ký cược	858.472.398	-	993.582.220	-
Ký quỹ LC dài hạn	-	-	2.041.222.549	-
Cộng	19.816.608.188	-	16.996.842.160	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Nợ xấu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ		Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tăng Tốc (i)	-	-	-	(47.558.925.815)
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An (ii)	-	-	-	(22.200.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Tín Phát Plastic (iii)	-	-	-	(19.800.000.000)
PDVSA Industrial S.A	8.818.821.475	-	-	(8.818.821.475)
Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons	8.199.926.084	1.037.370.628	1.037.370.628	(7.662.555.456)
Công ty TNHH Trung Tâm Thể Dục Thể Hình và Yoga California	2.497.552.092	-	749.265.628	(1.748.286.464)
Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	-	-	(2.162.585.265)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	-	-	(642.833.000)
Công ty TNHH Trung Tâm Thể Dục Thể Hình và Yoga California - Chi nhánh Hà Nội	312.632.296	93.789.689	93.789.689	(218.842.607)
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Asc	140.084.316	-	-	(140.084.316)
Các đối tượng khác	535.057.750	-	986.585	(534.071.165)
Cộng	23.309.492.278	1.131.160.317	1.881.412.530	(111.487.005.563)

- Ngày 31/12/2024, Tập đoàn đã thành lập hội đồng thẩm định trích lập dự phòng và đánh giá tổn thất (thành phần bao gồm: Tổng Giám đốc – Chủ tịch hội đồng và 4 thành viên là Kế toán trưởng, Giám đốc KHTV, Trưởng ban quản trị ERP và Giám đốc QA). Biên bản họp hội đồng đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho người bán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu khách hàng. Cụ thể như sau:

(i) Đây là khoản nợ phải thu phát sinh từ năm 2019 với tổng số nợ là: 317.789.809.863 đồng, Tập đoàn đã thu hồi được 270.230.884.048 đồng, (trong đó: năm 2019:109.000.000.000 đồng; năm 2020: 20.500.000.000 đồng; năm 2021: 14.397.690.000 đồng; năm 2022: 71.297.558.000 đồng; 2023: 0 đồng; năm 2024: 55.035.636.048 đồng). Ngày 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi với khoản phải thu của Công ty TNHH Tăng Tốc số tiền 47.558.925.815 VND và cơ sở trích lập dự phòng là "khách hàng mất khả năng thanh toán, công ty không hoạt động tại địa chỉ đăng ký".

CHỈ ĐÃ TÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/11/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/BÌNH AN-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/11/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) về việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 28.994.487.500 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 năm 2022 ngày 10/11/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024. Ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An số tiền 26.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Trong năm 2025, Tập đoàn đã thu được số tiền 3.800.000.000 VNĐ.
- (iii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/11/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/TÍN PHÁT-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/11/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) về việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 27.447.750.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: Theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/11/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024. Ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic số tiền 24.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Trong năm 2025, Tập đoàn đã thu được số tiền 4.200.000.000 VNĐ.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn đã thực hiện xử lý tài chính đối với khoản nợ phải thu khách hàng (i) và các khoản ứng trước cho người bán ((ii) và (iii)) nói trên từ nguồn dự phòng đã trích các năm trước được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc. Những khoản công nợ phải thu khách hàng, ứng trước cho người bán này vẫn được Tập đoàn tiếp tục theo dõi ngoài bảng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và các năm tiếp theo không ảnh hưởng đến việc thu hồi công nợ, quyền lợi của Tập đoàn đối với các khoản này. Cơ sở xử lý tài chính như sau:

+ Các khoản nợ phải thu này đã quá hạn thu hồi và đã được trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi mặc dù Tập đoàn đã thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ như gửi thông báo yêu cầu đòi nợ, gửi yêu cầu xác nhận công nợ, chủ động liên hệ gọi điện thoại trực tiếp đến đơn vị, nhưng do các công ty này đã không còn hoạt động nên không thể liên hệ được.

+ Tập đoàn đã cử nhân viên đến địa chỉ đăng ký kinh doanh của các công ty nhưng không thấy tên các công ty này. Thực hiện tra cứu trên trang web tra cứu thông tin người nộp thuế (<https://tracuunnt.gdt.gov.vn/tcnn/mstdn.jsp>) thấy trạng thái mã số thuế Công ty TNHH Tăng Tốc và Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic là không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An là ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+ Căn cứ theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, các khoản nợ phải thu khó đòi của Tập đoàn có đủ các điều kiện để xử lý như các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo hướng dẫn của Thông tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Số đầu năm	(111.487.005.563)	-	(111.487.005.563)
Trích lập dự phòng bổ sung	(750.252.213)	-	(750.252.213)
Hoàn nhập dự phòng	500.000.000	-	500.000.000
Xóa nợ đã dự phòng	89.558.925.815	-	89.558.925.815
Số cuối kỳ	(22.178.331.961)	-	(22.178.331.961)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	10.087.009.377	-	1.718.684.651	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.980.666.440	(13.154.796.551)	130.009.057.316	(8.781.947.390)
Công cụ, dụng cụ	1.566.587.205	-	1.629.928.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.740.979.090	-	16.666.695.197	-
Sản phẩm	88.872.913.954	(3.666.944.296)	61.043.086.258	(1.867.150.312)
Hàng hoá	92.325.042.914	(3.577.729.329)	100.069.048.412	(3.705.612.466)
Hàng gửi đi bán	9.356.453.000	-	-	-
Cộng	334.929.651.980	(20.399.470.176)	311.136.499.943	(14.354.710.168)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số đầu năm	(14.354.710.168)	(12.823.991.982)
Trích lập dự phòng bổ sung	(6.044.760.008)	(4.655.697.409)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.584.088.344
Số cuối kỳ	(20.399.470.176)	(14.895.601.047)

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	10.635.581.172	11.014.443.308
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.815.039.491	819.399.283
Chi phí bảo hiểm	466.979.350	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.353.562.331	10.195.044.025
b) Dài hạn	4.384.795.950	1.737.831.865
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.120.829.256	1.608.303.554
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	263.966.694	129.528.311
Cộng	15.020.377.122	12.752.275.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.671.333.528	121.049.926.498	27.720.961.422	54.288.629.200	82.708.475.392	440.439.326.040
Mua sắm mới	-	-	3.510.428.202	-	-	3.510.428.202
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.411.437.164)	-	-	(2.411.437.164)
Số dư cuối kỳ	154.671.333.528	121.049.926.498	28.819.952.460	54.288.629.200	82.708.475.392	441.538.317.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.899.892.200	106.112.034.227	23.373.321.086	37.737.921.401	25.372.589.935	236.495.758.849
Khấu hao trong kỳ	2.266.133.277	4.048.538.490	664.635.924	1.554.580.669	3.102.679.890	11.636.568.250
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.411.437.164)	-	-	(2.411.437.164)
Số dư cuối kỳ	46.166.025.477	110.160.572.717	21.626.519.846	39.292.502.070	28.475.269.825	245.720.889.935
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	110.771.441.328	14.937.892.271	4.347.640.336	16.550.707.799	57.335.885.457	203.943.567.191
Tại ngày cuối kỳ	108.505.308.051	10.889.353.781	7.193.432.614	14.996.127.130	54.233.205.567	195.817.427.143

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 101.531.569.976 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 95.424.664.344 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14.356.445.771 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 16.114.377.905 đồng).

(*) Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày cuối kỳ như sau:

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà văn phòng tại Lô HT-2-2, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, TP. Hồ Chí Minh	52.422.901.247	9.170.830.575	43.252.070.672
Nhà xưởng tại Lô HT-2-2, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, TP. Hồ Chí Minh	67.216.805.678	15.235.809.286	51.980.996.392
Cộng	119.639.706.925	24.406.639.861	95.233.067.064

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.547.591.705	13.634.974.362	98.182.566.067
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.547.591.705	13.634.974.362	98.182.566.067
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.126.445.186	12.198.574.362	17.325.019.548
Khấu hao trong kỳ	205.828.206	410.400.000	616.228.206
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.332.273.392	12.608.974.362	17.941.247.754
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	79.421.146.519	1.436.400.000	80.857.546.519
Tại ngày cuối kỳ	79.215.318.313	1.026.000.000	80.241.318.313

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 9.530.974.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.530.974.362 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có thế chấp, cầm cố tài sản cố định vô hình để đảm bảo khoản vay.

(*) Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày cuối kỳ như sau:

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất nhà 119 H (trệt + lầu) 63,24m ² , Hàm Nghi, Hồ Chí Minh	20.053.597.637	-	20.053.597.637
Quyền sử dụng đất tại lô HT-2-2 (16.704 m ²), đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Hồ Chí Minh	12.233.792.808	1.693.832.356	10.539.960.452
Quyền sử dụng đất nhà số 121-123-125 Hàm Nghi, Hồ Chí Minh	45.299.678.334	-	45.299.678.334
Cộng	77.587.068.779	1.693.832.356	75.893.236.423

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm tài sản	1.000.175.000	343.050.000
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	2.884.571.459	2.884.571.459
Cộng	3.884.746.459	3.227.621.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba (i)	59.302.743.541	81.671.457.148
Phải trả người bán trong nước	50.551.360.084	62.973.187.710
Phải trả người bán nước ngoài	8.751.383.457	18.698.269.438
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	8.784.622.545	9.490.789.016
Cộng	68.087.366.086	91.162.246.164

(i) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
NINGBO OSDA SOLAR CO.,LTD	3.782.603.744	3.769.211.280
CAMBODIA AIRPORT INVESTMENT CO., LTD	6.787.883.177	3.390.242.945
SHYFT GLOBAL, LLC	9.574.323.583	3.014.779.959
Các đối tượng khác (*)	6.495.932.925	17.706.751.651
Cộng	26.640.743.429	27.880.985.835

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	10.781.318.034	10.193.318.034
Cộng	10.781.318.034	10.193.318.034

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho một số cổ đông từ các năm từ 2005 đến 2021 và cổ tức phải trả năm 2025.

15. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	1.244.120.206	15.836.786.302	16.602.238.453	478.668.055
Thuế giá trị gia tăng	1.244.120.206	4.049.391.881	4.814.844.032	478.668.055
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.772.394.421	11.772.394.421	-
Các loại thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
b) Phải thu	11.965.948.189	2.932.259.984	8.103.969.168	17.137.657.373
Thuế xuất nhập khẩu	153.098.489	496.392.288	360.212.772	16.918.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.620.383.358	792.483.634	5.875.665.940	12.703.565.664
Thuế thu nhập cá nhân	4.192.466.342	1.643.384.062	1.868.090.456	4.417.172.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao (*)	8.470.395.261	8.470.395.261
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	5.598.443.483	11.621.380.637
Chi phí đi vay phải trả	132.133.461	178.761.486
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.759.125.304	5.484.313.920
Cộng	24.960.097.509	25.754.851.304

(*) Đây là khoản trích trước chi phí phải trả liên quan đến hợp đồng về Gói thầu: Thiết kế và thi công nhà xưởng và nhà văn phòng thuộc Dự án: Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao. Tập đoàn chưa hoàn tất được hồ sơ để quyết toán giá trị vốn đầu tư công trình hoàn thành của dự án này.

17. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn - Bên thứ ba	18.198.065.616	18.529.549.197
Kinh phí công đoàn	3.737.401.970	3.788.666.299
Phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	21.903.417	331.409.600
Nhận lý quỹ, ký cược	4.381.232.000	4.381.232.000
Phải trả nguồn kinh phí	5.088.530.466	5.088.530.466
Phải trả ngắn hạn khác	4.968.997.763	4.939.710.832
Dài hạn - Bên thứ ba	239.000.000	239.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	239.000.000	239.000.000
Cộng	18.437.065.616	18.768.549.197

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả khác nào quá hạn thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	109.547.437.605	137.851.788.778	(116.250.071.923)	87.945.720.750
Vay ngắn hạn	107.624.475.618	137.851.788.778	(114.327.109.947)	84.099.796.787
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	30.087.391.516	30.087.391.516	(63.799.231.743)	63.799.231.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	52.674.451.457	66.010.696.849	(22.626.256.957)	9.290.011.565
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (iii)	17.723.172.709	18.108.942.709	(4.979.026.025)	4.593.256.025
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iv)	7.139.459.936	23.644.757.704	(22.922.595.222)	6.417.297.454
Vay dài hạn đến hạn trả	1.922.961.987	-	(1.922.961.976)	3.845.923.963
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	1.922.961.987	-	(1.922.961.976)	3.845.923.963
Cộng	109.547.437.605	137.851.788.778	(116.250.071.923)	87.945.720.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5229607/2025-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 15 tháng 01 năm 2025 với hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ từ 6,3% đến 6,5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị điện/điện tử. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14.730.414.890 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 29/2026-HĐCVHM/NHCT910-DIENQUANG ngày 30 tháng 01 năm 2026 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 29/2026-SDBS01/NHCT910-DIENQUANG ngày 30 tháng 01 năm 2026, với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân vốn cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản số 206/2026/HĐBĐ/NHCT910 ngày 28 tháng 5 năm 2026 là các Quyền sử dụng đất của các thửa đất số 361, 362, 363, 364, 365, 366 và tài sản gắn liền với đất tại xã Cần Giuộc, Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15.356.976.626 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV - 038/016/25/070 ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 038/016/25/070 ngày 30 tháng 09 năm 2025) với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ là 7,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 17.990.299.990 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/26/006 ngày 21 tháng 01 năm 2026 với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hiệu lực đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay không quá 9 tháng và lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ từ 7,5%/năm đến 7,9%/năm. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 19.837.787.689 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các tài sản sau:

- + Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 154/27200399/25-DN1/N-HM/01 ngày 20 tháng 9 năm 2025 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 154/27200399/25-DN1/N-CTD ngày 30 tháng 09 năm 2025 với hạn mức cho vay là 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân vốn cho vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14.846.363.778 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 91-93 đường D1, Khu dân cư Him Lam, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- + Thế chấp tài sản là Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 21631/25MN/HĐTD ngày 26 tháng 8 năm 2025 và phụ lục số 21631/25MN/HĐTD/PL1 ngày 16 tháng 6 năm 2026, tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba gồm Bất động sản tọa lạc tại Căn hộ chung cư số C14.4 khu chung cư Riverpark (H18), phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 17.723.172.709 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số PMH20253215123/HDTD ngày 09 tháng 06 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng lần giải ngân, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7.139.459.936 đồng.

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số: DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202110 ngày 12 tháng 10 năm 2021. Lãi suất cố định 7,5%/năm trong khoảng thời gian 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.922.961.987 đồng được phân loại thành Vay dài hạn đến hạn trả.

Khoản vay này được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số DSG/HĐTD/CNCDIENQUANG/202304 thế chấp Toàn bộ máy móc, thiết bị được hình thành từ việc nhập khẩu máy móc theo hợp đồng mua bán số NO.DQ052021PN ngày 24 tháng 6 năm 2021 với giá trị tài sản thế chấp là 1,080,653 đô la Mỹ chi tiết như sau:

STT	Tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Giá trị (USD)
01	Panasonic Screen printer SPG2	1	Bộ	82,596
02	Panasonic Production Modular NPM-DX (16-16-16-16)	1	Bộ	373,475
03	Panasonic Production Modular NPM-WX (8-4T)	1	Bộ	373,908
04	Koh Young 3D Solder Paste Inspection (SPI) System	1	Bộ	63,657
05	Koh Young 3D Automatic Optical Inspection (AOI) System	1	Bộ	104,742
06	NG Buffer Machine (for NG PCB Stock and Review Station Integration)	1	Bộ	10,995
07	Heller Brand Reflow System	1	Bộ	71,280
Tổng cộng				1,080,653

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	5.053.868.647	4.137.597.639
Cộng	5.053.868.647	4.137.597.639

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư, chi tiết:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Số đầu năm	3.405.385.140	1.800.000.000
Phát sinh trong kỳ	-	1.605.385.140
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.405.385.140	3.405.385.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	324.898.570.082	(85.820.384.822)	13.493.291.413
Lợi nhuận năm trước					3.395.931.337	1.471.773.575
Trích Quỹ đầu tư phát triển			320.476.196		(320.476.196)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(951.258.406)	(913.954.155)	(1.865.212.561)
Trả cổ tức bằng tiền				-	(1.543.912.623)	(1.543.912.623)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	325.219.046.278	(83.696.188.087)	12.507.198.210
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)			(200.000.000.000)		-	-
Lợi nhuận trong kỳ này					13.868.532.352	312.739.548
Trích Quỹ đầu tư phát triển			124.594.670		(124.594.670)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(373.784.009)	(359.125.815)	(732.909.824)
Trả cổ tức bằng tiền			-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Số dư cuối kỳ này	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	125.343.640.948	129.673.965.586	11.725.811.943
						787.720.690.906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn đã hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 495a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Ông Hồ Quỳnh Hưng	25.179.930.000	7,33	25.179.930.000	7,33
Bà Nguyễn Thái Nga	32.456.320.000	9,45	32.456.320.000	9,45
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	22.304.170.000	6,49	22.304.170.000	6,49
Bà Bùi Thị Hiền	20.300.000.000	5,91	20.300.000.000	5,91
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	43.319.780.000	12,6	43.319.780.000	12,6
Vốn góp của các cổ đông khác	132.020.460.000	38,42	132.020.460.000	38,42
Cổ phiếu mua lại của chính mình	68.013.500.000	19,79	68.013.500.000	19,79
Cộng	343.594.160.000	100	343.594.160.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	125.343.640.948	325.219.046.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	272.696,33	164.571,38
Euro (EUR)	239,58	249,94

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ phải thu khách hàng	-	65.286.763.156	-	17.727.837.341
Công ty TNHH Tăng Tốc (*)	-	47.558.925.815	-	-
Công ty Cổ phần 4P	-	17.727.837.341	-	17.727.837.341
Ứng trước cho người bán	-	42.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhựa Bình An (*)	-	22.200.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tín Phát Plastic (*)	-	19.800.000.000	-	-
Cộng	-	107.286.763.156	-	17.727.837.341

(*) Đây là các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa nợ để theo dõi ngoại bảng được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	410.188.919.049	339.606.182.490
Doanh thu xuất khẩu	124.743.611.343	612.389.934
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	1.353.405.350	2.478.815.587
Doanh thu khác	34.228.607.816	18.326.699.554
Cộng	570.514.543.558	361.024.087.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chiết khấu thương mại	325.638.411	477.709.736
Hàng bán bị trả lại	4.773.568.513	2.720.861.357
Cộng	5.099.206.924	3.198.571.093

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	405.089.712.125	336.407.611.397
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	124.743.611.343	612.389.934
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	1.353.405.350	2.478.815.587
Doanh thu thuần khác	34.228.607.816	18.326.699.554
Cộng	565.415.336.634	357.825.516.472

b) Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	43.612.644.583	21.466.758.555

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn bán sản phẩm hàng hóa	296.807.231.785	257.189.188.659
Giá vốn xuất khẩu	105.656.366.903	197.578.291
Giá vốn xây lắp - công trình	1.313.709.259	2.028.981.865
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.044.760.008	2.071.609.065
Giá vốn khác	25.067.669.592	8.388.752.552
Cộng	434.889.737.547	269.876.110.432

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.755.460.069	982.751.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	1.231.380.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.608.569.602	1.504.363.871
Cộng	8.595.409.671	2.487.115.814

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	3.597.858.723	4.388.178.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.896.772.248	360.130.525
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	27.391.111.465	-
Cộng	33.885.742.436	4.748.309.417

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	53.917.569.049	53.035.247.742
Chi phí lương, bảo hiểm	23.502.781.914	23.731.927.884
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	306.789.998	5.530.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.176.936	78.362.586
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	916.271.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.776.446.949	7.349.536.652
Chi phí bán hàng khác	19.348.102.244	21.869.890.317
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	39.264.846.149	25.142.974.077
Chi phí lương, bảo hiểm	15.137.218.330	14.183.102.944
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	341.586.952	937.982.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.703.051.575	3.307.610.781
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	250.252.213	(7.375.436.556)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.156.160.882	3.272.069.214
Chi phí quản lý khác	16.676.576.197	10.817.645.568

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	889.225.590	509.090.909
Các khoản khác	1.371.075.707	20.449.587
Cộng	2.260.301.297	529.540.496

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản bị phạt	55.749	61.591.889
Chi phí khác	1.500.259.669	27.195.086
Cộng	1.500.315.418	88.786.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 10% và 20% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 3878082037, Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang (Công ty con 100%) được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 9 năm tiếp theo. Năm 2021, Tập đoàn bắt đầu có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tập đoàn được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.973.755.534	8.370.160.638
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(3.818.310.357)	324.015.408
- Các khoản điều chỉnh tăng	572.069.643	1.521.015.408
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.390.380.000)	(1.197.000.000)
Thu nhập chịu thuế	11.155.445.177	8.694.176.046
- Chuyển lỗ của các năm trước	(3.478.955.336)	(3.033.647.566)
- Điều chỉnh do hợp nhất	(492.382.123)	3.934.375.814
Thu nhập tính thuế	7.184.107.718	9.594.904.294
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	740.728.625	2.578.661.069
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	148.145.725	515.732.214
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi	6.443.379.093	7.016.243.225
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	644.337.909	701.624.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	792.483.634	1.217.356.550

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.868.532.352	6.708.223.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	13.868.532.352	6.708.223.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.558.066	27.558.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	503	243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.120.672.983	111.507.696.151
Chi phí nhân công	61.038.708.360	53.628.501.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.252.796.456	11.579.942.065
Chi phí dự phòng	3.523.148.093	(5.303.827.491)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.214.177.988	16.557.553.241
Chi phí khác bằng tiền	38.953.819.750	30.426.150.962
Cộng	225.103.323.630	218.396.016.802

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	137.851.788.778	149.754.648.151

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(116.250.071.923)	(169.468.882.322)

3. Các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giảm khoản nợ phải thu khó đòi (*)	89.558.925.815	-
Giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	(89.558.925.815)	-

(*) Giảm theo Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm các doanh nghiệp có quan hệ kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn; các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

b. Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan không còn số dư.

c. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị, Tổng Giám đốc và Thành viên quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

Thù lao của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 là 1.076.836.000 đồng (6 tháng đầu năm 2025 là 1.077.410.000 đồng). Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1	Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT	172.000.000	172.000.000
2	Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	143.340.000	143.340.000
3	Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	143.340.000	143.340.000
4	Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
5	Bà Trần Thị Nga Huế	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
6	Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	245.476.000	246.050.000
7	Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
8	Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
9	Ông Nguyễn Thành Trung	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	-	-
Cộng			1.076.836.000	1.077.410.000

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban điều hành trong 6 tháng đầu năm 2026 là 3.036.035.000 đồng (6 tháng đầu năm 2025 là 2.291.606.000 đồng). Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	604.580.000	524.440.000
Những người quản lý khác		2.431.455.000	1.767.166.000
Cộng		3.036.035.000	2.291.606.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Giao dịch và số dư công nợ với các bên liên quan khác

a. Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch được thực hiện với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	81.461.011.939	63.654.134.896
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	43.612.644.583	21.466.758.555
Cổ tức được chia		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	2.394.000.000	1.197.000.000

b. Số dư công nợ cuối kỳ với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.714.531.891	-
Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	8.784.622.545	9.490.789.016

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Tập đoàn chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là bán các loại sản phẩm điện, do đó Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại mục V.18. Trong đó, một số khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Phan Ngọc Huy và bà Trần Đoàn Phương Linh. Đây là thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang. Và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Các cam kết

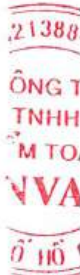
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang (Công ty con) có khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khang Thông số tiền 2.885.956.272 đồng, đã quá hạn thanh toán, được đảm bảo bằng tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Phú An, theo thỏa thuận ba bên số 01/2024/ĐQ-KT-PA ngày 24 tháng 07 năm 2024, về việc Chuyển giao nghĩa vụ thanh toán công nợ. Theo thỏa thuận Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Phú An (viết tắt là Phú An) sẽ thanh toán khoản công nợ với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khang Thông bằng tài sản quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Phú An là ba lô đất nền C35, C36, C37 (diện tích mỗi lô là 100 m²) tại vị trí Khu C thuộc thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 581715, BC 581714, BC 581713, BD 373402, BD 374303 do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 08 năm 2010 và ngày 28 tháng 03 năm 2011. Thửa đất này được thực hiện làm Dự án Khu dân cư nhà vườn Thạnh Đức, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh (xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An cũ) do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Phú An làm chủ đầu tư, theo quyết định phê duyệt tỷ lệ 1/500 số 255/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000161 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 13 tháng 10 năm 2009. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị khoản phải thu, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99, một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày lại như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu tại ngày 31/12/2025

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	727.056.650.656	727.056.650.656	-
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.239.902.391	75.761.573.986	521.671.595
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	65.806.741.944	66.328.413.539	521.671.595 (a)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	269.943.000.008	269.421.328.413	(521.671.595)
1. Phải thu ngắn hạn khác	14.483.708.986	13.962.037.391	(521.671.595) (a)
C. NỢ PHẢI TRẢ	351.357.516.596	356.446.047.062	5.088.530.466
I. Nợ ngắn hạn	347.713.131.456	352.801.661.922	5.088.530.466
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	10.193.318.034	10.193.318.034 (b)
2. Phải trả ngắn hạn khác	23.634.336.765	18.529.549.197	(5.104.787.568) (b,c)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	780.095.859.296	775.007.328.830	(5.088.530.466)
I. Nguồn kinh phí	5.088.530.466	-	(5.088.530.466) (c)
1. Nguồn kinh phí	5.088.530.466	-	(5.088.530.466) (c)
TỔNG NGUỒN VỐN	1.131.453.375.892	1.131.453.375.892	-

(a): Trình bày lại số dư lãi tiền gửi phải thu từ Phải thu ngắn hạn khác sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn;

(b): Trình bày lại số dư cổ tức phải trả từ Phải trả ngắn hạn khác sang Phải trả cổ tức, lợi nhuận;

(c): Trình bày lại số dư Nguồn kinh phí sang Phải trả ngắn hạn khác.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Tập đoàn không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026